

Bản án số:136/2018/DS-PT

Ngày: 23 -10 -2018

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũ

Các Thẩm phán: Ông Mai Thiện Kế

Ông Nguyễn Khánh Hùng

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Út, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:* Bà Trần Hồng Diễm, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 8 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 156/2018/QĐPT-DS ngày 12 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà A, sinh năm 1983, địa chỉ: Đường T, khóm N, phường M, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

- *Bị đơn:*

1/. Bà B, sinh năm 1986, địa chỉ: Đường S, khóm B, phường M, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

2/. Ông C, sinh năm 1984, địa chỉ: Đường S, khóm B, phường M, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông D, sinh năm 1998, địa chỉ: Đường T, khóm B, phường M, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

- *Người làm chứng:* Ông E, sinh năm 2000 (Có mặt).

Địa chỉ: Đường T, khóm B, phường M, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo:* Các bị đơn bà B và ông C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28-11-2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà A trình bày:

Vào ngày 17-6-2015 (âm lịch), bà có cho bà B mượn số tiền 45.000.000 đồng. Việc cho mượn tiền không có làm hợp đồng bằng văn bản hoặc biên nhận, do là bạn bè với nhau. Sau khi mượn tiền bà B có trả vốn cho bà nhiều lần với số tiền tổng cộng là 7.300.000 đồng, sau đó không trả nữa. Việc trả tiền cũng không có làm biên nhận. Đến ngày 22-6-2017 (dương lịch) hai bên đối chiếu nợ và bà B có ký tên vào biên nhận nợ là còn thiếu nợ bà số tiền 37.700.000 đồng và hứa mỗi tuần trả cho bà 1.400.000 đồng cho đến khi hết nợ. Sau đó, bà B trả cho bà nhiều lần được 6.200.000 đồng rồi ngưng không trả. Đến ngày 29-9-2017, bà có điện thoại cho bà B yêu cầu trả nợ và đến ngày 30-9-2017 giữa bà và bà B có cự cãi lẫn nhau nên bà B không tiếp tục trả nợ cho bà nữa. Ông C (chồng của bà B) cũng biết việc vay nợ nêu trên và cũng hứa trả nợ cho bà.

Khi bà cho bà B vay tiền thì bà B là người trực tiếp nhận tiền và mỗi lần trả tiền cũng chính bà B là người trực tiếp trả tiền cho bà, bà B không có nhờ ai khác trả tiền dùm. Đồng thời, mỗi lần bà B trả tiền thì hai bên cũng không có viết biên nhận mà bà tự ghi vào sổ của bà để theo dõi.

Nay bà yêu cầu vợ chồng bà B và ông C phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà một lần số tiền nợ 31.500.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, kể từ ngày khởi kiện (ngày 28-11-2017) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05-7-2018).

Tại đơn tường trình ngày 28-12-2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà B trình bày:

Vào ngày 17-6-2016 (âm lịch), bà có vay của bà A số tiền 15.000.000 đồng. Khi vay, chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có làm giấy tờ và thỏa thuận mỗi ngày bà phải trả lãi cho bà A 75.000 đồng, khi nào có tiền thì trả vốn gốc. Việc vay và trả tiền lãi chỉ có hai người biết với nhau, ngoài ra không có ai biết. Sau khi vay tiền, bà đã trả lãi hàng ngày cho bà A theo như thỏa thuận (trừ những ngày 29-12-2016 âm lịch đến ngày 15-01-2017 âm lịch thì bà A miễn không yêu cầu đóng lãi do những ngày này là những ngày trước, trong và sau Tết Nguyên đán). Số tiền lãi bà đã trả cho bà A tổng cộng bao nhiêu thì bà không nhớ. Đến ngày 22-6-2017 (dương lịch), do không có khả năng trả lãi, nên bà và bà A đối chiếu nợ, tổng cộng vốn gốc và lãi là 37.700.000 đồng (trong đó vốn gốc 15.000.000 đồng, số tiền còn lại là tiền lãi).

Từ ngày 22-6-2017 (dương lịch) đến ngày 22-8-2017 (dương lịch) bà có trả góp mỗi ngày 200.000 đồng cho bà A với tổng số tiền là 12.000.000 đồng. Sau đó, tiếp tục trả góp mỗi ngày 100.000 đồng, trả được 01 tháng 05 ngày với tổng số tiền là 3.500.000 đồng. Do đó, từ ngày 22-6-2017 (dương lịch) cho đến nay bà đã trả góp cho bà A tổng cộng 15.500.000 đồng, số tiền này bà đưa cho anh D là người làm công cho bà để trả dùm khi bà A qua nhà của bà lấy tiền vào mỗi buổi chiều tối.

Toàn bộ số tiền nêu trên bà trực tiếp vay của bà A, chồng của bà là ông C không biết. Hiện nay bà chỉ còn thiếu bà A số tiền 22.200.000 đồng chứ không phải là 31.500.000 đồng như bà A trình bày.

Nay bà xin trả cho bà A mỗi ngày là 100.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Đối với số tiền lãi mà bà A yêu cầu thì bà không đồng ý. Vì hoàn cảnh kinh tế của bà hiện nay đang gặp khó khăn. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại số tiền lãi mà bà đã trả cho bà A trước đây mỗi ngày là 75.000 đồng có vượt mức quy định của pháp luật hay không để xem xét theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông C trình bày:

Việc mượn nợ của vợ ông là bà B đối với bà A trước đây ông không biết. Đến ngày 30-9-2017, hai bên xảy ra cự cãi với nhau thì ông mới biết vợ của ông có nợ bà A. Ông cũng thống nhất với ý kiến của bà B là còn nợ bà A số tiền là 22.200.000 đồng, ông đồng ý cùng với bà B trả số nợ nêu trên, nhưng xin được trả góp mỗi ngày 100.000 đồng cho đến khi hết nợ. Đồng thời, ông cũng yêu cầu Tòa án xem xét lại tiền lãi mà vợ của ông đã trả cho bà A trước đây mỗi ngày 75.000 đồng trên số tiền vay 15.000.000 đồng có vượt quá quy định của pháp luật hay không?

Ông D trình bày:

Việc vay mượn tiền giữa bà B với bà A như thế nào thì ông không biết. Nhưng ông có nhận tiền của bà B nhờ trả hộ cho bà A mỗi ngày 200.000 đồng và trả được 02 tháng với tổng số tiền 12.000.000 đồng. Sau này bà B tiếp tục đưa tiền cho ông để trả cho bà A được 05 ngày, mỗi ngày là 100.000 đồng với số tiền là 500.000 đồng. Tổng cộng của 02 khoản tiền nêu trên thì bà B đưa cho ông là 12.500.000 đồng. Việc bà B đưa tiền cho ông để trả cho bà A hàng ngày vào khoảng 06 giờ chiều tối thì ông C chồng bà B không biết.

Tại bản án sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định như sau:

- Căn cứ vào: Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 1 và khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị A về việc yêu cầu chị B và anh C liên đới thanh toán cho chị Nguyễn tổng số tiền 33.398.750 đồng (trong đó số tiền vốn vay 31.500.000 đồng và tiền lãi là 1.898.750 đồng). Buộc bị đơn chị B và anh C có trách nhiệm liên đới thanh toán cho chị A tổng số tiền là 33.398.750 đồng (trong đó tiền vốn vay là 31.500.000 đồng và tiền lãi là 1.898.750 đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí sơ thẩm, trách nhiệm trong trường hợp chậm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16-7-2018, các bị đơn bà B và ông C có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm nêu trên với lý do: Bản án xét xử không đúng quy định của pháp luật, vi phạm tố tụng, không khách quan, chỉ nhận định một phía nguyên đơn, xét xử không công tâm, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà A không rút đơn khởi kiện; các bị đơn bà B và ông C vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng nhận xét trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã tuân theo pháp luật tố tụng; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn bà B và ông C, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST, ngày 05-7-2018 của Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[2] Nguyên đơn trong vụ án là bà A, nhưng tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 156/2018/QĐ-PT ngày 12-9-2018 và Giấy triệu tập đương sự số 3759/2018/GTT ngày 12-9-2018 của Tòa án cấp phúc thẩm lại ghi nguyên đơn là bà A1 là không chính xác, vì vậy Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại cho chính xác là: Nguyên đơn bà A.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D đều vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng ông D và bà A vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà A và ông D theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời các bị đơn đều có địa chỉ tại Khóm 3, Phường 1, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án và xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là chính xác và đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về nội dung:

[6] Các đương sự đều thừa nhận vào ngày 22-6-2017 nguyên đơn A và bị đơn B có lập “Biên nhận nợ” với nội dung: Bà B có mượn bà A số tiền gốc là 37.700.000 đồng và cam kết từ ngày 22-6-2017 bắt đầu trả dần mỗi tuần là 1.400.000 đồng cho đến khi hết nợ. Do đó, được xem là tình tiết, sự kiện có thật, các bên đương sự đều thừa nhận, nguyên đơn không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Tuy nhiên, nguyên đơn bà A cho rằng bà B chỉ trả nợ được 6.200.000 đồng, còn lại 31.500.000 đồng chưa trả. Còn bị đơn bà B thì cho rằng từ ngày 22-6-2017 đến ngày 22-8-2017 bà có trả góp mỗi ngày 200.000 đồng cho bà A được tổng số tiền là 12.000.000 đồng. Sau đó, tiếp tục trả góp mỗi ngày 100.000 đồng, trả được 01 tháng 05 ngày với tổng số tiền là 3.500.000 đồng. Cho nên, từ ngày 22-6-2017 cho đến nay bà đã trả góp cho bà A tổng cộng số tiền 15.500.000 đồng. Số tiền này bà đưa cho ông D, là người làm công cho bà, để trả hộ khi mỗi buổi chiều tối bà A sang nhà của bà lấy tiền. Vì vậy, hiện nay bà chỉ còn thiếu nợ bà A số tiền 22.200.000 đồng.

[8] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D thì trình bày: Ông là người làm công cho vợ chồng bà B, ông C, giữa bà B với bà A hai bên cho vay mượn tiền với nhau như thế nào thì ông không biết. Nhưng ông có nhận tiền nhiều lần của bà B để đưa cho bà A, với số tiền tổng cộng là 12.500.000 đồng (do bà B nhờ ông đưa tiền dùm cho bà A).

[9] Người làm chứng ông E trình bày rằng: Ông cũng là người làm công cho vợ chồng bà B, ông C. Giữa bà A và bà B hai bên có cho vay mượn số tiền cụ thể bao nhiêu thì ông không biết. Nhưng ông có nhìn thấy bà B đưa tiền cho ông D để ông D đưa tiền lại cho bà A vào các buổi chiều tối tại tiệm vẽ quảng cáo khi bà B và ông C đã về. Tuy nhiên, tổng số tiền mà bà B đưa cho ông D cũng như số tiền ông D đã đưa cho bà A bao nhiêu thì ông không biết.

[10] Xét thấy:

[11] Lời trình bày của ông D mâu thuẫn với lời trình bày của bị đơn bà B, cụ thể: Bà B trình bày đã đưa cho ông D tổng cộng số tiền 15.500.000 đồng để trả nợ hộ cho nguyên đơn bà A, còn ông D thì trình bày bà B đưa cho ông nhiều lần với số tiền tổng cộng 12.500.000 đồng để trả nợ hộ cho bà A. Nguyên đơn bà A không thừa nhận có nhận tiền từ ông D đưa hộ bà B. Ngoài ra, bị đơn bà B và ông D không cung cấp được bằng chứng để chứng minh đã giao cho nguyên đơn bà A số tiền 15.500.000 đồng hoặc số tiền 12.500.000 đồng. Mặt khác, các ông D và ông E từ trước đến nay đều là những người làm công (làm thuê) cho vợ chồng các bị đơn bà B và ông C tại tiệm vẽ quảng cáo của ông C và bà B, nên lời trình bày của các ông D và Ngọc không đảm bảo tính khách quan.

[12] Ngoài ra, bị đơn bà B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc mình đã trả nợ cho nguyên đơn bà A số tiền 15.500.000 đồng, chỉ còn nợ số tiền 22.200.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A, buộc các bị đơn bà

B và ông C số tiền nợ gốc còn thiếu 31.500.000 đồng, là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[13] Tại Khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả...”*. Tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác...2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”*. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử buộc các bị đơn phải trả tiền lãi cho nguyên đơn đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm là đúng quy định của pháp luật.

[14] Đối với việc các bị đơn bà B và ông C yêu cầu tính lại số tiền lãi mà bị đơn bà B đã trả cho nguyên đơn bà A trước khi hai bên lập tờ biên nhận ngày 22-6-2017 xét thấy bà B không chứng minh được là bà đã trả cho nguyên đơn A tổng cộng số tiền lãi là bao nhiêu của mỗi ngày đóng là 75.000 đồng, nguyên đơn bà A cũng không thừa nhận có nhận tiền lãi mỗi ngày 75.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu nêu trên của các bị đơn là có căn cứ.

[15] Các bị đơn bà B và ông C kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng và xét xử không khách quan, không đúng pháp luật, nhưng cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ, nên kháng cáo của các bị đơn không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[16] Đề nghị của Kiểm sát viên về việc không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[17] Các phần khác của bản án sơ thẩm do không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét lại và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[18] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận và bản án sơ thẩm vẫn được giữ nguyên, nên các bị đơn bà B và ông C phải chịu mỗi người 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003880 ngày 23-7-2018 (bà B) và số 0003926 ngày 17-8-2018 (ông C), bà B và ông C đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I/. Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn bà B và ông C.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 05-7-2018 của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Bản án sơ thẩm được tuyên lại như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A về việc yêu cầu bà B và ông C liên đới thanh toán cho bà A tổng số tiền 33.398.750 đồng (trong đó số tiền vốn vay 31.500.000 đồng và tiền lãi là 1.898.750 đồng).

2. Buộc bị đơn bà B và ông C có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà A tổng số tiền là 33.398.750 đồng (trong đó tiền vốn vay là 31.500.000 đồng và tiền lãi là 1.898.750 đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà A có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà B và ông C còn phải trả tiền lãi cho bà A theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Các bị đơn bà B và ông C phải liên đới chịu 1.670.000 đồng (một triệu sáu trăm bảy mươi ngàn đồng – đã làm tròn số).

- Nguyên đơn bà A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà A được nhận lại số tiền 787.500 đồng (bảy trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009730 ngày 01-12-2017.

II/. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các bị đơn bà B và ông C phải chịu mỗi người 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng). Khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, theo các biên lai thu tạm ứng án phí số 0003880 ngày 23-7-2018 và số 0003926 ngày 17-8-2018, bà B và ông C đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã V;
- Chi cục THADS tx. V;
- VKSND thị xã V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Văn Dũ